

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
PHẠM NGỌC THẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 398-2/QĐ-TĐHYKPNT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận trúng tuyển trình độ Thạc sĩ năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018;

Căn cứ Luật Giáo dục năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo Thạc sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT-TĐHYKPNT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Kế hoạch số 1149/KH-TĐHYKPNT ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về Tuyển sinh Sau đại học năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2076/QĐ-TĐHYKPNT ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc kiện toàn Hội đồng tuyển sinh Sau đại học năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1847/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phân công phụ trách lãnh đạo, quản lý, điều hành hoạt động, thực hiện các giao dịch tài chính và thực hiện nhiệm vụ của Hiệu trưởng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Quyết định số 2195/QĐ-TĐHYKPNT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc phân công tham gia công tác Tuyển sinh Sau đại học năm 2025;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Tuyển sinh Sau đại học ngày 30 tháng 9 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3890/QĐ-TĐHYKPNT ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc công nhận trúng tuyển trình độ Thạc sĩ năm 2025;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học tại Tờ trình số 449/TTr-QLĐTSDH ngày 06 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 173 thí sinh trúng tuyển trình độ Thạc sĩ thuộc 12 ngành (danh sách đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thay thế Quyết định số 3890/QĐ-TĐHYKPNT ngày 01 tháng 10 năm 2025.

Điều 3. Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học, Trưởng Khoa/Bộ môn, Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Đảng ủy-HĐT;
- Tập thể Lãnh đạo;
- Phòng CNTT (để đăng web);
- Lưu: VT, P.QLĐTSDH (Q_05b).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH**



PGS. TS. DS Nguyễn Đăng Thoại

DANH SÁCH TRUNG TUYÊN KỲ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2025
ĐỐI TƯỢNG: CAO HỌC

(Kèm Quyết định số 3982/QĐ-TĐHYKPNT ngày 06 tháng 10 năm 2025
của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

STT	TT CN	SBD	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ghi chú
NGÀNH: CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH 16							
1	1	25.04.01.0001	Lê Thị Lan Anh	Nữ	23/06/1999	Tỉnh Đắk Lắk	
2	2	25.04.01.0006	Nguyễn Vũ Quỳnh Anh	Nữ	06/01/1989	Thành phố Hồ Chí Minh	
3	3	25.04.01.0009	Lâm Thị Phương Dung	Nữ	01/01/1998	Tỉnh Quảng Nam	
4	4	25.04.01.0025	Nguyễn Phạm Anh Khoa	Nam	22/02/1998	Tỉnh Bình Thuận	
5	5	25.04.01.0031	Hoàng Mỹ Linh	Nữ	21/05/2000	Tỉnh Đồng Nai	
6	6	25.04.01.0037	Huỳnh Nhật Mai	Nữ	20/11/2000	Tỉnh Bạc Liêu	
7	7	25.04.01.0046	Lưu Thị Yến Nhi	Nữ	28/08/1998	Tỉnh Đắk Lắk	
8	8	25.04.01.0047	Từ Bảo Nhi	Nữ	26/03/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	
9	9	25.04.01.0049	Nguyễn Trần Bảo Như	Nữ	21/12/2000	Tỉnh Phú Yên	
10	10	25.04.01.0056	Lê Văn Trường Sơn	Nam	22/04/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	
11	11	25.04.01.0064	Tạ Phạm Minh Thư	Nữ	11/10/1999	Tỉnh Tiền Giang	
12	12	25.04.01.0065	Nguyễn Hoàng Ngọc Thư	Nữ	18/07/2000	Tỉnh Quảng Ngãi	
13	13	25.04.01.0066	Trần Phạm Hoàng Thy	Nữ	20/11/1999	Tỉnh Bến Tre	
14	14	25.04.01.0068	Trương Ngọc Tiến	Nam	14/10/1999	Tỉnh Khánh Hòa	
15	15	25.04.01.0073	Dương Ngọc Tú	Nam	21/09/1996	Tỉnh Bình Thuận	
16	16	25.04.01.0074	Phan Hoàng Thảo Uyên	Nữ	15/09/2000	Tỉnh Bình Định	
NGÀNH: DƯỢC LÝ - DƯỢC LÂM SÀNG 30							
17	1	25.04.31.0126	Đặng Tuyết Anh	Nữ	15/07/2000	Tỉnh Đồng Nai	
18	2	25.04.31.0128	Nguyễn Trần Mỹ Dung	Nữ	27/02/1999	Tỉnh Khánh Hòa	
19	3	25.04.31.0130	Dương Mỹ Duyên	Nữ	23/02/1994	Thành phố Hồ Chí Minh	
20	4	25.04.31.0134	Hà Thị Thu Hằng	Nữ	11/10/1991	Tỉnh Đồng Nai	
21	5	25.04.31.0136	Trương Thanh Hoàng	Nam	12/01/2000	Tỉnh Long An	
22	6	25.04.31.0140	Nguyễn Võ Thiên Hương	Nữ	03/01/2000	Tỉnh Lâm Đồng	
23	7	25.04.31.0141	Nguyễn Đăng Khoa	Nam	19/06/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	
24	8	25.04.31.0142	Phạm Thanh Hồng Lễ	Nam	23/06/1999	Tỉnh Đồng Tháp	
25	9	25.04.31.0145	Nguyễn Công Minh	Nam	06/06/1998	Tỉnh Phú Yên	
26	10	25.04.31.0146	Lữ Khánh Minh	Nữ	16/06/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	
27	11	25.04.31.0147	Phạm Tạ Thanh Nga	Nữ	03/07/2001	Tỉnh Quảng Ngãi	
28	12	25.04.31.0148	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ	26/11/2001	Tỉnh Khánh Hòa	
29	13	25.04.31.0149	Trần Mai Thanh Ngân	Nữ	17/11/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	

STT	TT CN	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ghi chú
30	14	25.04.31.0151	Nguyễn Hạnh	Nguyên	Nữ	12/02/2001	Tỉnh Khánh Hòa	
31	15	25.04.31.0154	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	Nữ	13/07/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	
32	16	25.04.31.0155	Nguyễn Diễm Quỳnh	Nhi	Nữ	09/05/2000	Tỉnh Khánh Hòa	
33	17	25.04.31.0157	Bùi Quỳnh	Như	Nữ	17/06/2000	Tỉnh Tiền Giang	
34	18	25.04.31.0159	Vũ Thị	Phương	Nữ	10/01/2000	Tỉnh Thanh Hóa	
35	19	25.04.31.0160	Ngô Tuyết	Phương	Nữ	29/01/1989	Tỉnh Kiên Giang	
36	20	25.04.31.0163	Đỗ Ngọc	Thảo	Nữ	17/12/1991	Thành phố Hồ Chí Minh	
37	21	25.04.31.0165	Bùi Thị Thân	Thương	Nữ	14/04/1991	Tỉnh Bình Thuận	
38	22	25.04.31.0166	Huỳnh Đoan	Trang	Nữ	13/02/1993	Thành phố Hồ Chí Minh	
39	23	25.04.31.0167	Nguyễn Nữ Quỳnh	Trang	Nữ	05/10/2001	Tỉnh Quảng Ngãi	
40	24	25.04.31.0169	Tạ Thị Ngọc	Trâm	Nữ	12/04/1995	Tỉnh Lâm Đồng	
41	25	25.04.31.0172	Hoàng Nguyên Cát	Tường	Nữ	10/10/2000	Tỉnh Khánh Hòa	
42	26	25.04.31.0173	Nguyễn Hà Phương	Uyên	Nữ	01/08/1999	Tỉnh Kiên Giang	
43	27	25.04.31.0174	Võ Nguyễn Trúc	Uyên	Nữ	05/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	
44	28	25.04.31.0176	Phạm Thuý Duy	Uyên	Nữ	08/11/1996	Tỉnh Đắk Lắk	
45	29	25.04.31.0177	Lê Thụy Quỳnh	Vân	Nữ	01/11/1994	Tỉnh Đồng Nai	
46	30	25.04.31.0178	Ngô Đặng Tường	Vi	Nữ	04/12/1997	Tỉnh Phú Yên	
NGÀNH: ĐIỀU DƯỠNG								
24								
47	1	25.04.04.0079	Lê Duy Ngọc	Anh	Nữ	12/02/1982	Thành phố Hồ Chí Minh	
48	2	25.04.04.0081	Nguyễn Ngọc Kim	Chi	Nữ	14/02/2000	Tỉnh Bến Tre	
49	3	25.04.04.0082	Nguyễn Thị	Chiều	Nữ	01/02/1985	Tỉnh Ninh Thuận	
50	4	25.04.04.0085	Phạm Thị Cẩm	Duyên	Nữ	28/11/1983	Tỉnh Tây Ninh	
51	5	25.04.04.0086	Tổng Thành	Đặng	Nam	27/02/1999	Tỉnh An Giang	
52	6	25.04.04.0087	Vũ Thuýên	Hào	Nữ	03/01/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	
53	7	25.04.04.0088	Nguyễn Đoàn Hồng	Hạnh	Nữ	28/09/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	
54	8	25.04.04.0089	Nguyễn Thị Diễm	Hằng	Nữ	07/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	
55	9	25.04.04.0090	Nguyễn Thị Kim	Hằng	Nữ	21/12/1990	Thành phố Hồ Chí Minh	
56	10	25.04.04.0091	Vũ Thanh	Hiền	Nữ	06/05/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	
57	11	25.04.04.0092	Vũ Thị Ánh	Hoài	Nữ	02/02/2001	Tỉnh Lâm Đồng	
58	12	25.04.04.0094	Nguyễn Thị	Huyền	Nữ	08/10/1995	Tỉnh Quảng Trị	
59	13	25.04.04.0096	Nguyễn Thị Hồng	Liên	Nữ	13/08/1987	Thành phố Hồ Chí Minh	
60	14	25.04.04.0097	Nguyễn Thị	Liều	Nữ	20/05/1989	Tỉnh Phú Thọ	
61	15	25.04.04.0105	Lê Lâm Hà	Mỹ	Nữ	10/02/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	
62	16	25.04.04.0107	Thới Đào Ngọc	Nga	Nữ	19/11/1996	Tỉnh Lâm Đồng	
63	17	25.04.04.0109	Thái Thị Tuyết	Ngân	Nữ	25/06/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	

STT	TT CN	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ghi chú
64	18	25.04.04.0110	Nguyễn Võ Hoàng	Phúc	Nam	23/12/2000	Tỉnh Ninh Thuận	
65	19	25.04.04.0111	Nguyễn Trọng	Phúc	Nam	07/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	
66	20	25.04.04.0114	Nguyễn Đình	Thành	Nam	20/08/1991	Tỉnh Nghệ An	
67	21	25.04.04.0116	Nguyễn Trương Hoài	Thương	Nữ	17/04/1999	Tỉnh Quảng Ngãi	
68	22	25.04.04.0121	Lê Đoàn Phương	Uyên	Nữ	09/02/2002	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	
69	23	25.04.04.0122	Trần Ngọc Thảo	Vy	Nữ	04/11/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	
70	24	25.04.04.0124	Bùi Thị Thảo	Vy	Nữ	20/12/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	
NGÀNH: KHOA HỌC Y SINH - GIẢI PHẪU 2								
71	1	25.04.24.0181	Lê Võ Hoài	Nam	Nam	13/11/1999	Tỉnh Tiền Giang	
72	2	25.04.24.0182	Trương Phạm Quỳnh	Nhi	Nữ	19/11/2000	Tỉnh Trà Vinh	
NGÀNH: KHOA HỌC Y SINH - GIẢI PHẪU BỆNH 2								
73	1	25.04.25.0183	Ngô Mỹ	Nhi	Nữ	03/09/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	
74	2	25.04.25.0184	Võ Thị Ngọc	Nhiên	Nữ	20/09/1996	Thành phố Cần Thơ	
NGÀNH: KHOA HỌC Y SINH - VI SINH 1								
75	1	25.04.29.0186	Võ Phước	Thịnh	Nam	26/11/2000	Tỉnh An Giang	
NGÀNH: NỘI KHOA (CHUYÊN NGÀNH DA LIỄU) 3								
76	1	25.04.35.0358	Hoàng Đức	Nghĩa	Nam	23/12/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	
77	2	25.04.35.0378	Trần Lê Ngọc	Trâm	Nữ	08/06/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	
78	3	25.04.35.0382	Huỳnh Minh	Tri	Nam	27/12/2000	Tỉnh Kiên Giang	
NGÀNH: NỘI TỔNG QUÁT 21								
79	1	25.04.10.0412	Hà Phương	Dung	Nữ	07/07/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	
80	2	25.04.10.0415	Đỗ Thị	Duyên	Nữ	24/06/1998	Tỉnh Hà Nam	
81	3	25.04.10.0417	Nguyễn Việt	Dũng	Nam	20/07/1991	Tỉnh Hòa Bình	
82	4	25.04.10.0419	Đặng Thái	Dương	Nam	17/07/1999	Tỉnh Bình Định	
83	5	25.04.10.0448	Huỳnh An	Khang	Nam	16/09/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	
84	6	25.04.10.0455	Lê Tuấn	Kiệt	Nam	12/12/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	
85	7	25.04.10.0460	Hồ Miê Thảo	Linh	Nữ	01/01/2000	Tỉnh Đắk Lắk	
86	8	25.04.10.0462	Văn Hải	Long	Nam	27/04/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	
87	9	25.04.10.0464	Nguyễn Hồ Thy	Mai	Nữ	04/01/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	
88	10	25.04.10.0476	Phan Thanh	Ngân	Nữ	03/08/1999	Tỉnh Khánh Hòa	
89	11	25.04.10.0488	Lê Thị Quỳnh	Như	Nữ	29/07/2000	Tỉnh Tiền Giang	
90	12	25.04.10.0504	Nguyễn Hồng	Phúc	Nam	17/08/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	
91	13	25.04.10.0521	Trần Hà Anh	Son	Nam	27/11/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	
92	14	25.04.10.0543	Nguyễn Chí	Thông	Nam	15/06/1998	Tỉnh An Giang	
93	15	25.04.10.0551	Lâm Minh	Thư	Nữ	30/11/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	

3/2

STT	TT CN	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ghi chú
94	16	25.04.10.0555	Nguyễn Bùi Minh	Thư	Nữ	13/08/1998	Tỉnh An Giang	
95	17	25.04.10.0556	Nguyễn Thị Minh	Thường	Nữ	02/07/1996	Thành phố Hà Nội	
96	18	25.04.10.0563	Trương Lê Bích	Trân	Nữ	23/04/1995	Tỉnh Trà Vinh	
97	19	25.04.10.0567	Huỳnh Minh	Trí	Nam	15/12/1993	Tỉnh Bến Tre	
98	20	25.04.10.0582	Đỗ Cao Thụy	Vy	Nữ	30/09/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	
99	21	25.04.10.0586	Nguyễn Thủy	Vy	Nữ	08/06/1995	Tỉnh An Giang	
		NGÀNH: NGOẠI (LÔNG NGỰC) 1						
100	1	25.04.12.0187	Nguyễn Trọng	Lâm	Nam	18/01/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	
		NGÀNH: NGOẠI TỔNG QUÁT 15						
101	1	25.04.12.0192	Nguyễn Huy	Bảo	Nam	23/07/1997	Tỉnh Đắk Lắk	
102	2	25.04.12.0197	Phạm Văn	Hoàng	Nam	18/03/1995	Tỉnh Nghệ An	
103	3	25.04.12.0200	Phan Gia	Huy	Nam	06/05/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	
104	4	25.04.12.0201	Đinh Phan	Khanh	Nam	25/05/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	
105	5	25.04.12.0202	Đinh Trần Quang	Khải	Nam	10/04/2001	Tỉnh Đắk Lắk	
106	6	25.04.12.0203	Bùi Trần Quang	Khải	Nam	24/11/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	
107	7	25.04.12.0205	Nguyễn Hồng	Phát	Nam	25/03/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	
108	8	25.04.12.0206	Nguyễn Văn	Phú	Nam	23/02/2000	Tỉnh Bình Dương	
109	9	25.04.12.0209	Lê Thanh	Sang	Nam	26/04/1997	Tỉnh Đắk Lắk	
110	10	25.04.12.0212	Võ Huỳnh	Thuyền	Nam	19/01/1997	Tỉnh Trà Vinh	
111	11	25.04.12.0214	Trần Thanh	Tuấn	Nam	01/07/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	
112	12	25.04.12.0215	Trần Sơn	Tùng	Nam	01/09/2000	Tỉnh Đồng Tháp	
113	13	25.04.12.0216	Đặng Cẩm	Tú	Nữ	28/06/1998	Tỉnh Đồng Tháp	
114	14	25.04.12.0218	Bành Mạnh	Tú	Nam	20/02/1999	Tỉnh Quảng Trị	
115	15	25.04.12.0220	Nguyễn Quốc	Văn	Nam	01/07/2000	Tỉnh Bình Phước	
		NGÀNH: NHÃN KHOA 20						
116	1	25.04.08.0224	Nguyễn Mã Lin	Đa	Nữ	05/08/2000	Thành phố Cần Thơ	
117	2	25.04.08.0226	Mai Thị Thúy	Hằng	Nữ	28/01/2000	Tỉnh Đắk Lắk	
118	3	25.04.08.0227	Vũ Minh	Hiếu	Nữ	26/06/1998	Tỉnh Lâm Đồng	
119	4	25.04.08.0228	Nguyễn Ngọc Đăng	Huy	Nam	06/01/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	
120	5	25.04.08.0229	Trần	Huy	Nam	25/04/1999	Tỉnh An Giang	
121	6	25.04.08.0230	Trương Quang	Huy	Nam	24/06/1999	Tỉnh Quảng Trị	
122	7	25.04.08.0232	Nguyễn Ngọc	Lan	Nữ	28/07/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	
123	8	25.04.08.0233	Phan Trần	Lâm	Nam	05/05/1994	Tỉnh Kiên Giang	
124	9	25.04.08.0235	Nguyễn Tuấn	Minh	Nam	22/09/1996	Thành phố Cần Thơ	
125	10	25.04.08.0237	Lê Kim	Ngân	Nữ	13/03/2000	Tỉnh Cà Mau	

STT	TT CN	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ghi chú
126	11	25.04.08.0239	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	Nữ	16/06/1999	Tỉnh Đắk Lắk	
127	12	25.04.08.0240	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	Nữ	21/02/1996	Tỉnh Đắk Lắk	
128	13	25.04.08.0243	Nguyễn Hoài	Phương	Nữ	27/10/2000	Tỉnh Đắk Lắk	
129	14	25.04.08.0245	Ngô Nghiênn	Thạch	Nam	17/03/2000	Tỉnh Đồng Tháp	
130	15	25.04.08.0247	Nguyễn Thị Kim	Tòa	Nữ	09/09/2000	Tỉnh An Giang	
131	16	25.04.08.0248	Nguyễn Ngọc Huyền	Trần	Nữ	28/05/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	
132	17	25.04.08.0249	Lê Nguyễn Thanh	Trúc	Nữ	15/05/1998	Tỉnh Tây Ninh	
133	18	25.04.08.0250	Nguyễn Ngọc Quang	Trương	Nam	26/11/1999	Tỉnh Kiên Giang	
134	19	25.04.08.0252	Ngô Thị Khánh	Vân	Nữ	10/09/1998	Tỉnh Đắk Lắk	
135	20	25.04.08.0253	Nguyễn Xuân Thuý	Vy	Nữ	15/01/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	
		NGÀNH: NHI KHOA 4						
136	1	25.04.09.0289	Võ Ý	Phụng	Nữ	30/09/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	
137	2	25.04.09.0290	Lê Nguyễn Lâm	Phương	Nữ	15/08/1999	Tỉnh Quảng Trị	
138	3	25.04.09.0304	Võ Nguyễn Anh	Thi	Nữ	19/07/1999	Tỉnh Phú Yên	
139	4	25.04.09.0312	Vũ Ngọc	Trâm	Nữ	19/09/1999	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	
		NGÀNH: SẢN PHỤ KHOA 11						
140	1	25.04.15.0598	Võ Thị Ngọc	Diệp	Nữ	08/10/1999	Tỉnh Quảng Ngãi	
141	2	25.04.15.0605	Tô Lê Minh	Hằng	Nữ	06/04/1999	Tỉnh Bình Định	
142	3	25.04.15.0619	Bùi Thị Kim	Liên	Nữ	17/02/1999	Tỉnh Gia Lai	
143	4	25.04.15.0630	Nguyễn Thị Thu	Nga	Nữ	10/02/2001	Tỉnh Đắk Lắk	
144	5	25.04.15.0632	Bùi Lâm Mộng	Ngọc	Nữ	23/12/1999	Tỉnh Bình Định	
145	6	25.04.15.0640	Lâm Thanh	Phong	Nam	10/11/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	
146	7	25.04.15.0645	Ngô Thị Hồng	Phượng	Nữ	22/02/1998	Tỉnh Hà Nam	
147	8	25.04.15.0646	Nguyễn Thị Nguyệt	Quế	Nữ	11/08/1998	Tỉnh Bến Tre	
148	9	25.04.15.0651	Trần Thị	Sen	Nữ	02/01/1999	Tỉnh Đắk Lắk	
149	10	25.04.15.0655	Đặng Anh	Thảo	Nữ	06/06/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	
150	11	25.04.15.0667	Phạm Hương	Trà	Nữ	27/07/2001	Tỉnh Thanh Hóa	
		NGÀNH: TAI – MŨI – HỌNG 16						
151	1	25.04.16.0680	Nguyễn Thị Phương	Anh	Nữ	09/04/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	
152	2	25.04.16.0683	Nguyễn Thị Thùy	Dương	Nữ	24/07/1999	Tỉnh Đắk Lắk	
153	3	25.04.16.0684	Phạm Minh	Đặng	Nam	02/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	
154	4	25.04.16.0689	Nguyễn Trần	Khang	Nam	30/05/1999	Tỉnh Gia Lai	
155	5	25.04.16.0690	Nguyễn Trần	Khang	Nam	01/11/2000	Tỉnh Đồng Tháp	
156	6	25.04.16.0691	Trương Thành	Khải	Nam	01/07/1998	Tỉnh Đồng Tháp	
157	7	25.04.16.0694	Nguyễn Ngọc	Lan	Nữ	08/01/1998	Tỉnh Bình Thuận	



3m

STT	TT CN	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ghi chú
158	8	25.04.16.0695	Trần Võ Khánh	Linh	Nữ	20/09/2000	Tỉnh Cà Mau	
159	9	25.04.16.0697	Đoàn Lâm	Minh	Nam	23/11/2001	Tỉnh Kiên Giang	
160	10	25.04.16.0699	Nguyễn Đình Bảo	Ngọc	Nữ	15/11/1999	Tỉnh Đắk Lắk	
161	11	25.04.16.0703	Nguyễn Tổ	Như	Nữ	26/04/2000	Tỉnh Bạc Liêu	
162	12	25.04.16.0705	Nguyễn Thị Kim	Oanh	Nữ	10/10/1996	Tỉnh Gia Lai	
163	13	25.04.16.0706	Ngô Thị Kim	Phuong	Nữ	05/04/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	
164	14	25.04.16.0707	Phan Đình	Son	Nam	25/02/2000	Tỉnh Đắk Lắk	
165	15	25.04.16.0708	Văn Đình	Tài	Nam	17/01/1995	Đắk Lắk	
166	16	25.04.16.0710	Võ Thanh	Thảo	Nữ	29/01/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	
NGÀNH: Y HỌC GIA ĐÌNH 5								
167	1	25.04.22.0715	Cao Thanh	Bình	Nữ	15/05/1985	Thành phố Hà Nội	
168	2	25.04.22.0717	Nguyễn Việt	Khái	Nam	19/11/1995	Tỉnh Cà Mau	
169	3	25.04.22.0718	Phạm Tiến	Luật	Nam	09/03/1987	Tỉnh Long An	
170	4	25.04.22.0719	Dương Khải	Minh	Nam	28/01/1998	Tỉnh Phú Yên	
171	5	25.04.22.0720	Trần Thị	Quyên	Nữ	25/03/1996	Tỉnh Quảng Nam	
NGÀNH: Y TẾ CÔNG CỘNG 2								
172	1	25.04.23.0721	Đặng Văn	Đức	Nam	26/11/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	
173	2	25.04.23.0722	Trần Ánh	Xuân	Nữ	01/07/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	

Danh sách có 173 thí sinh trúng tuyển./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 10 năm 2025
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC



PGS. TS. DS. Nguyễn Đăng Thoại
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH